

Lam Son, ngày 28 tháng 09 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP .HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức :	Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn
- Mã chứng khoán:	LSS
- Địa chỉ trụ sở chính:	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa
- Điện thoại:	0237.899 66 67
- Fax:	0237.3834 .092
- Người thực hiện công bố thông tin:	Lê Văn Tân
Chức vụ:	Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố : Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm tài chính từ 01/07/2021-30/06/2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/09/2022 tại đường dẫn : <http://www.lasuco.vn/>, <http://www.lasuco.com.vn/>,

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tân

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 52

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường phen	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy Lavinafood	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Văn Tam	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Trung Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Bà Lê Thị Huệ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
	Ủy viên Thường trực	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
	HĐQT	
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN/BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336 NQ/2021/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty, theo đó, Công ty không tiếp tục thực hiện mô hình Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và sẽ áp dụng mô hình Ban Kiểm soát. Sau đó, ngày 1 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Quyết định số 174 QĐ/ĐLS – HĐQT về việc thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 6 tháng 11 năm 2021 bao gồm:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này:

Bà Lê Thị Huệ	Phụ trách
Bà Hồ Thị Thúy	Phó ban
Bà Lê Thị Quy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 11 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 5 tháng 11 năm 2021 là Ông Lê Văn Tâm và từ ngày 6 tháng 11 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tân, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tân ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo theo Giấy Ủy quyền số 37 UQ/ĐLS – TCKT ngày 26 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

Số tham chiếu: 61060845/22928778 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 28 tháng 9 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

11/11/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		991.422.243.191	879.951.235.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.752.263.524	33.955.889.537
111	1. Tiền		37.125.112.394	19.686.204.628
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.627.151.130	14.269.684.909
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		292.654.642.079	340.002.452.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	163.532.861.082	162.958.421.285
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	129.324.542.268	154.846.530.412
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	32.610.817.343	52.632.240.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(32.813.578.614)	(30.434.739.776)
140	III. Hàng tồn kho	8	640.740.569.057	498.140.684.747
141	1. Hàng tồn kho		646.571.170.219	503.494.693.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.830.601.162)	(5.354.008.282)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.274.768.531	7.852.208.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.006.758.720	6.085.426.676
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.256.549.235	1.560.514.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.460.576	206.267.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.567.066.676.169	1.638.244.887.294
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.524.980.610	316.024.500
216	1. Phải thu dài hạn khác		8.547.480.610	338.524.500
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.115.504.945.847	1.249.826.951.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.067.032.333.836	1.215.184.302.426
222	Nguyên giá		2.982.860.420.621	2.954.300.555.425
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.915.828.086.785)	(1.739.116.252.999)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	48.472.612.011	34.642.648.574
228	Nguyên giá		52.258.456.172	46.331.274.994
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.785.844.161)	(11.688.626.420)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		354.251.561.243	293.587.500.206
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	354.251.561.243	293.587.500.206
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	36.251.145.800	36.251.145.800
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.251.145.800	6.251.145.800
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		52.534.042.669	58.263.265.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.112.664.544	57.946.367.072
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	3.421.378.125	316.898.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.558.488.919.360	2.518.196.122.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		923.045.994.647	964.701.040.316
310	I. Nợ ngắn hạn		847.763.640.635	886.424.755.372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	106.474.188.037	132.331.262.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	17.711.753.768	71.256.571.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.360.414.585	18.113.059.758
314	4. Phải trả người lao động		21.597.656.649	20.086.883.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	51.456.259.609	69.282.740.067
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	37.497.162.513	24.246.130.368
320	7. Vay ngắn hạn	18	582.451.382.208	547.947.101.280
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.214.823.266	3.161.006.587
330	II. Nợ dài hạn		75.282.354.012	78.276.284.944
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	2.000.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	40.344.946.150	40.890.970.650
338	3. Vay dài hạn	18	6.335.000.000	4.535.000.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	28.602.407.862	30.850.314.294
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.635.442.924.713	1.553.495.082.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.606.316.692.450	1.529.172.964.902
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	181.855.673.009
423	3. Cổ phiếu quỹ		-	(25.442.046.725)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		595.170.023.237	592.614.102.800
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.991.983.572	52.619.254.839
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		47.492.699.126	29.888.519.337
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		44.499.284.446	22.730.735.502
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.699.352.840	27.525.980.979
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		29.126.232.263	24.322.117.329
431	1. Nguồn kinh phí	22.1	4.828.535.477	2.951.551.359
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22.2	24.297.696.786	21.370.565.970
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.558.488.919.360	2.518.196.122.547


Người lập
Nguyễn Thị Tú


Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà


Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.041.008.108.004	1.846.470.514.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	24.1	2.041.008.108.004	1.846.470.514.425
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	1.829.966.210.604	1.682.807.615.416
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		211.041.897.400	163.662.899.009
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.550.601.029	4.800.944.985
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	28.535.185.676 20.419.449.379	28.398.603.541 15.716.311.834
24	8. Phần lợi nhuận từ công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	73.643.064.962	51.213.243.759
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	60.778.882.673	58.959.021.524
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		53.635.365.118	29.892.975.170
31	12. Thu nhập khác	28	50.300.054	4.046.817.671
32	13. Chi phí khác	28	3.747.194.412	5.856.058.974
40	14. Lỗ khác [40 = 31 - 32]	28	(3.696.894.358)	(1.809.241.303)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		49.938.470.760	28.083.733.867
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	8.565.155.042	5.425.507.678
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(3.299.340.589)	(194.861.180)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		44.672.656.307	22.853.087.369
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	44.499.284.446	22.730.735.502
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	173.371.861	122.351.867
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	644	300
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	644	300

Người lập
Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		49.938.470.760	28.083.733.867
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		172.086.010.598	163.886.533.395
03	Các khoản dự phòng		2.855.431.718	11.241.422.893
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		113.888.487	(125.344.710)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.408.916.457)	2.399.284.251
06	Chi phí lãi vay	26	20.419.449.379	15.716.311.834
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		243.004.334.485	221.201.941.530
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		53.663.194.820	(4.436.552.120)
10	Tăng hàng tồn kho		(143.076.477.190)	(251.162.782.706)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(89.582.465.554)	105.275.880.367
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.334.922.864	(9.076.113.518)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.267.534.820)	(16.572.793.888)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(5.474.432.867)	(6.077.433.755)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.588.705.239	16.643.699.740
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.914.375.999)	(20.684.999.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.275.870.978	35.110.845.861
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(120.953.412.732)	(196.341.991.865)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		100.297.571	8.007.272.727
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	100.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền của công ty con tại ngày chuyển nhượng)		4.137.000.000	8.323.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		3.085.156.928	3.818.806.125
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(113.630.958.233)	(176.092.913.013)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, tái phát hành cổ phiếu quỹ		35.041.706.517	25.608.905.500
33	Tiền thu từ đi vay		1.295.813.335.644	1.159.376.559.521
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.259.509.054.716)	(1.039.931.320.405)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(3.414.280)	(2.796.136.395)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.342.573.165	142.258.008.221
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		13.987.485.910	1.275.941.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.955.889.537	32.664.138.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(191.111.923)	15.809.760
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	47.752.263.524	33.955.889.537

Người lập
Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường phèn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy Lavinafood	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 1.296 (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.344).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng khoảng 93,5% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty và các công ty con thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (*)	43,59%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100%	100%	Huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (**)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này là 43,59%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty tiếp tục nắm giữ đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty con này và theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

(**) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính; và
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.17 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	529.682.154	518.446.165
Tiền gửi ngân hàng	36.595.430.240	19.167.646.963
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.627.151.130	14.269.796.409
TỔNG CỘNG	47.752.263.524	33.955.889.537

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,6%/năm – 3,9%/năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2,9%/năm - 3,9%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	154.198.074.082	152.322.352.785
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory		
Pepsico Việt Nam	57.735.650.700	37.314.112.500
Công ty TNHH Czarnikow	15.218.661.244	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát		
Coca-Cola Việt Nam tại Hà Nội	-	17.612.272.125
Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng		
NUTIFOOD Bình Dương	-	11.605.295.100
Công ty TNHH URC Hà Nội	-	10.933.537.650
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.243.762.138	74.857.135.410
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 31)	9.334.787.000	10.636.068.500
TỔNG CỘNG	163.532.861.082	162.958.421.285
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng		
khó đòi (Thuyết minh số 7)	(16.551.595.171)	(14.548.642.494)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	121.544.944.054	152.407.825.965
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp		
tác xã và hộ nông dân	94.532.527.433	107.348.967.847
Công ty TNHH Guangxi Laibin Pinguan		
Trade Group	-	25.914.185.088
Trả trước cho người bán khác	27.012.416.621	19.144.673.030
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 31)	7.779.598.214	2.438.704.447
TỔNG CỘNG	129.324.542.268	154.846.530.412
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn		
(Thuyết minh số 7)	(6.900.205.526)	(6.898.315.628)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	9.069.156.847	(508.200.000)	17.555.701.745	(169.125.000)
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	795.297.600	-	6.936.138.636	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	4.137.000.000	-
Phải thu lãi dự thu	1.193.116.439	-	1.805.475.562	-
Phải thu khác	13.049.186.151	(349.517.611)	13.693.863.904	(314.596.348)
TỔNG CỘNG	32.610.817.343	(9.361.777.917)	52.632.240.153	(8.987.781.654)
Trong đó:				
Phải thu khác	22.169.816.312		35.432.854.682	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
(Thuyết minh số 31)	10.441.001.031		17.199.385.471	

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.434.739.776	21.290.206.023
Dự phòng trích lập trong năm	2.653.251.838	9.144.533.753
Hoàn nhập trong năm	(274.413.000)	-
Số cuối năm	<u>32.813.578.614</u>	<u>30.434.739.776</u>
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)	16.551.595.171	14.548.642.494
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)	6.900.205.526	6.898.315.628
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)	9.361.777.917	8.987.781.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	479.379.431.632	(4.292.682.947)	353.301.429.696	(3.753.117.514)
Hàng hóa	75.700.076.948	-	78.835.993.043	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.154.653.098	(1.537.918.215)	54.511.688.417	(1.600.890.768)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.201.256.662	-	14.528.944.393	-
Công cụ, dụng cụ	2.020.062.728	-	1.736.564.105	-
Hàng mua đang đi đường	8.115.689.151	-	571.401.815	-
Hàng gửi bán	-	-	8.671.560	-
TỔNG CỘNG	646.571.170.219	(5.830.601.162)	503.494.693.029	(5.354.008.282)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.354.008.282	3.279.619.142
Dự phòng trích lập trong năm	2.009.788.542	2.074.389.140
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.533.195.662)	-
Số cuối năm	5.830.601.162	5.354.008.282

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	749.219.563.984	2.104.938.286.887	66.741.670.744	21.994.283.989	11.406.749.821	2.954.300.555.425
- Mua trong năm	7.857.224.027	5.005.841.735	1.236.409.091	67.600.000	-	14.167.074.853
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.217.893.836	1.622.972.691	590.000.000	-	177.516.543	14.608.383.070
- Thanh lý, nhượng bán	(177.092.727)	(38.500.000)	-	-	-	(215.592.727)
Số cuối năm	769.117.589.120	2.111.528.601.313	68.568.079.835	22.061.883.989	11.584.266.364	2.982.860.420.621
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	132.178.926.056	377.040.042.709	40.726.272.159	20.136.305.029	601.540.000	570.683.085.953
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	308.669.352.696	1.353.195.790.629	53.377.251.880	21.240.427.228	2.633.430.566	1.739.116.252.999
- Khấu hao trong năm	31.399.518.357	141.847.138.028	2.640.884.148	141.031.015	784.856.046	176.813.427.594
- Thanh lý, nhượng bán	(83.627.152)	(17.966.656)	-	-	-	(101.593.808)
Số cuối năm	339.985.243.901	1.495.024.962.001	56.018.136.028	21.381.458.243	3.418.286.612	1.915.828.086.785
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	440.550.211.288	751.742.496.258	13.364.418.864	753.856.761	8.773.319.255	1.215.184.302.426
Số cuối năm	429.132.345.219	616.503.639.312	12.549.943.807	680.425.746	8.165.979.752	1.067.032.333.836

Công ty và các công ty con đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Lam Sơn Sao Vàng và Nhà máy gạch Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 71.674.851.489 VND đang được sử dụng để cho bên thứ ba thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	19.037.780.000	17.884.204.980	9.409.290.014	46.331.274.994
Mua trong năm	-	-	15.230.260.896	15.230.260.896
Giảm khác (*)	-	-	(9.303.079.718)	(9.303.079.718)
Số cuối năm	19.037.780.000	17.884.204.980	15.336.471.192	52.258.456.172
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.440.735.493	9.247.890.927	11.688.626.420
Hao mòn trong năm	-	357.684.093	992.433.366	1.350.117.459
Giảm khác (*)	-	-	(9.252.899.718)	(9.252.899.718)
Số cuối năm	-	2.798.419.586	987.424.575	3.785.844.161
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	19.037.780.000	15.443.469.487	161.399.087	34.642.648.574
Số cuối năm	19.037.780.000	15.085.785.394	14.349.046.617	48.472.612.011

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị một số phần mềm máy tính không còn sử dụng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Công viên Sinh thái Thanh Tam	238.873.841.363	198.474.132.444
Dự án nước mía cô đặc	47.135.141.925	17.294.159.691
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án khảo sát đánh giá và tư vấn giải pháp CNTT Lasuco	-	10.001.177.334
Dự án Trung tâm Chế biến Nông sản Công nghệ cao Lam Sơn	13.392.162.207	8.004.864.248
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sấy và xay xát lúa gạo	9.338.723.758	9.286.963.758
Dự án Trầm Hương	2.727.272.726	5.262.485.568
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	5.827.335.704	3.295.070.029
Các dự án khác	6.590.750.356	11.602.313.930
TỔNG CỘNG	354.251.561.243	293.587.500.206

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 15 tỷ VND liên quan đến các dự án xây dựng cơ bản dở dang (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 13,6 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	6.251.145.800	6.251.145.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG		36.251.145.800	36.251.145.800

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc khoản đầu tư	21.500.000.000	21.500.000.000
Lỗ lũy kế thuộc sở hữu của Công ty sau ngày đầu tư	(21.500.000.000)	(21.500.000.000)
Giá trị khoản đầu tư theo Phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phiếu
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này và công ty này đang tạm dừng hoạt động.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG		6.251.145.800	-	6.251.145.800		6.251.145.800	-	6.251.145.800

Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty nêu trên do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.511.814.955	2.872.615.910
Chi phí khác	3.494.943.765	3.212.810.766
TỔNG CỘNG	5.006.758.720	6.085.426.676
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	38.850.977.237	40.323.254.299
Chi phí phát triển giống mía	5.598.639.788	11.197.279.577
Công cụ, dụng cụ	2.580.315.276	3.838.144.162
Chi phí khác	2.082.732.243	2.587.689.034
TỔNG CỘNG	49.112.664.544	57.946.367.072

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	20.048.757.400	20.048.757.400	8.620.348.800	8.620.348.800
Công ty Cổ phần Vận tải Lam sơn	19.235.500.351	19.235.500.351	11.527.839.805	11.527.839.805
Công ty Cổ phần phân bón Nhật Long	16.784.894.228	16.784.894.228	9.583.467.151	9.583.467.151
Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading	8.421.936.465	8.421.936.465	16.230.700.882	16.230.700.882
Công ty TNHH SIG Combibloc	1.792.363.884	1.792.363.884	17.813.758.238	17.813.758.238
Phải trả người bán ngắn hạn khác	40.190.735.709	40.190.735.709	68.555.147.172	68.555.147.172
TỔNG CỘNG	106.474.188.037	106.474.188.037	132.331.262.048	132.331.262.048
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán khác ngắn hạn	106.474.188.037	106.474.188.037	120.748.165.953	120.748.165.953
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 31)	-	-	11.583.096.095	11.583.096.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	17.705.820.592	35.390.275.573
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	5.933.176	35.866.296.087
TỔNG CỘNG	17.711.753.768	71.256.571.660

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	12.300.119.678	120.837.914.860	(115.120.086.232)	18.017.948.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.195.318.292	8.579.656.133	(5.474.432.867)	8.300.541.558
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.125.592.796	(32.125.592.796)	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.614.759	915.215.980	(1.225.939.024)	(218.108.285)
Thuế nhà thầu	360.744.652	171.766.076	(532.510.728)	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	164.262.377	413.073.020	(317.302.391)	260.033.006
TỔNG CỘNG	18.113.059.758	163.043.218.865	(154.795.864.038)	26.360.414.585

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả liên quan đến nhập khẩu đường thô	33.300.722.000	53.458.197.321
Chi phí hoa hồng bán hàng	9.812.385.950	7.649.515.950
Chi phí lãi vay phải trả	2.009.442.858	857.528.299
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	1.177.673.000	341.360.100
Chi phí vận chuyển mía	596.458.754	4.630.076.881
Các khoản chi phí phải trả khác	4.559.577.047	2.346.061.516
TỔNG CỘNG	51.456.259.609	69.282.740.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	14.203.986.467	7.421.055.600
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	5.799.908.383	6.290.912.633
Phải trả cổ tức	2.381.955.590	2.385.369.870
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.962.068.646	2.162.329.530
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.149.243.427	5.986.462.735
	37.497.162.513	24.246.130.368
Dài hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận	9.954.946.150	9.954.946.150
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.690.000.000	2.236.024.500
	40.344.946.150	40.890.970.650
TỔNG CỘNG	77.842.108.663	65.137.101.018
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác	67.887.162.513	55.182.154.868
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.954.946.150	9.954.946.150

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	547.947.101.280	547.947.101.280	1.266.213.335.644	(1.245.209.054.716)	568.951.382.208	568.951.382.208
Vay bên liên quan	-	-	16.000.000.000	(2.500.000.000)	13.500.000.000	13.500.000.000
	547.947.101.280	547.947.101.280	1.282.213.335.644	(1.247.709.054.716)	582.451.382.208	582.451.382.208
Vay dài hạn						
Vay đối tượng khác	4.535.000.000	4.535.000.000	13.600.000.000	(11.800.000.000)	6.335.000.000	6.335.000.000
	4.535.000.000	4.535.000.000	13.600.000.000	(11.800.000.000)	6.335.000.000	6.335.000.000
TỔNG CỘNG	552.482.101.280	552.482.101.280	1.295.813.335.644	(1.259.509.054.716)	588.786.382.208	588.786.382.208

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	271.722.481.016	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	6% - 6,5%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	104.494.547.596	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 12 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	81.901.076.978	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2% - 7,1%	Dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	74.957.794.812	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 17 tháng 11 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,32% - 9,05%	Cổ phiếu của Công ty do một số cổ đông nắm giữ để đảm bảo cho nghĩa vụ tín dụng tối đa 50.000.000.000 VND và vay tín chấp với hạn mức tối đa là 25.000.000.000 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5% - 6,7%	Hệ thống máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tẻ bảo.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	15.875.481.806	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,7% - 6,2%	1 xe ô tô TOYOTA Land Cruiser.
TỔNG CỘNG			568.951.382.208	

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Lê Văn Tân	13.500.000.000	Kỳ hạn 12 tháng. Gốc và lãi vay hoàn trả khi đáo hạn.	6,50%	Tín chấp.
	13.500.000.000			

18.3 Các khoản vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	4.600.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 12 năm 2023. Lãi vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.	5%-7%	Tín chấp.
Quý khuyến học Mía Đường Lam Sơn	1.000.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2023. Lãi vay được thanh toán tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.	5,5%	Tín chấp.
Ông Lê Xuân Bách	735.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi và gốc vay được thanh toán khi đáo hạn.	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	Tín chấp.
	6.335.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.161.006.587	3.264.878.796
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	2.555.920.437	2.476.081.658
Phân loại từ Phải trả dài hạn	-	800.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.502.103.758)	(3.379.953.867)
Số cuối năm	4.214.823.266	3.161.006.587

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.850.314.294	46.332.478.393
Sử dụng quỹ trong năm	(2.247.906.432)	(15.482.164.099)
Số cuối năm	28.602.407.862	30.850.314.294

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước							
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	595.338.856.693	37.903.905.896	2.763.395.059	1.483.310.878.432
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.730.735.502	122.351.867	22.853.087.369
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.476.081.658	(2.476.081.658)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.476.081.658)	-	(2.476.081.658)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.679.261.225	7.429.644.275	-	-	-	9.108.905.500
- Công ty con tăng vốn	-	-	-	(5.200.835.551)	(2.939.398.502)	24.640.234.053	16.500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	(123.824.741)	-	(123.824.741)
Số cuối năm	700.000.000.000	181.855.673.009	(25.442.046.725)	592.614.102.800	52.619.254.839	27.525.980.979	1.529.172.964.902
Năm nay							
Số đầu năm	700.000.000.000	181.855.673.009	(25.442.046.725)	592.614.102.800	52.619.254.839	27.525.980.979	1.529.172.964.902
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.499.284.446	173.371.861	44.672.656.307
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.555.920.437	(2.555.920.437)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.555.920.437)	-	(2.555.920.437)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	9.599.659.792	25.442.046.725	-	-	-	35.041.706.517
- Giảm khác	-	-	-	-	(14.714.839)	-	(14.714.839)
Số cuối năm	700.000.000.000	191.455.332.801	-	595.170.023.237	91.991.983.572	27.699.352.840	1.606.316.692.450

(*) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336NQ/2021/ĐLSD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 6 tháng 11 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc tái phát hành 2.325.850 cổ phiếu quỹ căn cứ theo Nghị quyết số 190.NQ/ĐLS-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết số 319.NQ/ĐLS-HĐQT ngày 8 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

Cũng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336NQ/2021/ĐLS-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua và giao cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để (i) xây dựng và hoàn thành phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019/2020 và năm 2020/2021 với tỷ lệ 6,5% và (ii) xây dựng và hoàn thành phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 479:200 với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 5 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 104 NQ/ĐLS-HĐQT điều chỉnh một số nội dung trong phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019/2020, 2020/2021 và phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và theo đó, Công ty dự kiến sẽ chào bán 30.000.000 cổ phiếu với giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 7:3. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa hoàn thành các nội dung này.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	191.455.332.801	191.455.332.801	-	181.855.673.009	181.855.673.009	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(25.442.046.725)	(25.442.046.725)	-
TỔNG CỘNG	891.455.332.801	891.455.332.801	-	856.413.626.284	856.413.626.284	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Số cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố (Thuyết minh số 21.1)	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm	(3.414.280)	(2.796.136.395)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm trước: 10.000 VND).		

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	(2.325.850)
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	67.674.150
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	67.674.150
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

22.1 Nguồn kinh phí

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.951.551.359	4.887.568.541
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	18.053.705.239	16.643.699.740
Chi trong năm	(16.176.721.121)	(18.579.716.922)
Số cuối năm	4.828.535.477	2.951.551.359

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.370.565.970	22.791.118.534
Tăng trong năm	6.299.448.882	1.194.480.000
Sử dụng trong năm	(3.372.318.066)	(2.615.032.564)
Số cuối năm	24.297.696.786	21.370.565.970

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	132.674.369.250	148.117.230.000
Trong đó:		
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan		
(Thuyết minh số 31)	81.621.000.000	16.020.000.000
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác	51.053.369.250	132.097.230.000
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	404.804	16.571
- Euro (EUR)	116	-

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là giá trị của 6.745 tấn đường và 2.341 tấn mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng là các đối tác kinh doanh thương mại (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.041.008.108.004	1.846.470.514.425
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.464.815.997.034	1.373.344.689.201
Doanh thu bán hàng hóa	608.333.163.311	495.056.598.270
Doanh thu thuần	2.041.008.108.004	1.846.470.514.425
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	24.055.527.174
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	2.041.008.108.004	1.822.414.987.251

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	2.472.797.805	3.963.781.687
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.077.803.224	837.163.298
TỔNG CỘNG	5.550.601.029	4.800.944.985

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.310.142.996.305	1.229.058.431.509
Giá vốn của hàng hóa đã bán	519.346.621.419	451.674.794.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	476.592.880	2.074.389.140
TỔNG CỘNG	1.829.966.210.604	1.682.807.615.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	20.419.449.379	15.716.311.834
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	10.002.412.244
Chi phí tài chính khác	8.115.736.297	2.679.879.463
TỔNG CỘNG	28.535.185.676	28.398.603.541

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí nhân công	20.399.722.728	17.837.807.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.497.309.705	3.225.777.481
Chi phí vận chuyển	11.971.201.647	9.746.187.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.786.448.677	7.419.726.435
Chi phí khác	15.988.382.205	12.983.745.070
TỔNG CỘNG	73.643.064.962	51.213.243.759
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân công	29.841.544.892	26.989.613.427
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.841.651.313	5.483.434.784
Chi phí dự phòng	2.378.838.838	9.167.033.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.049.350.986	10.411.854.222
Chi phí khác	10.667.496.644	6.907.085.338
TỔNG CỘNG	60.778.882.673	58.959.021.524

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	50.300.054	4.046.817.671
Thu thanh lý tài sản	-	3.639.346.306
Thu nhập khác	50.300.054	407.471.365
Chi phí khác	3.747.194.412	5.856.058.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	223.834.441	3.040.910.124
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	130.655.145	1.195.392.446
Chi phí khác	3.392.704.826	1.619.756.404
LỖ THUẦN KHÁC	(3.696.894.358)	(1.809.241.303)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.594.783.739	1.206.582.215.657
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	171.928.456.518	160.845.623.271
Chi phí nhân công	101.675.257.502	99.691.270.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.411.809.639	32.759.845.756
Chi phí khác	42.739.530.454	41.905.554.966
TỔNG CỘNG	1.580.349.837.852	1.541.784.510.160

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường, các phụ phẩm của đường từ cây mía và bán mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi; và
- Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.565.155.042	5.425.507.678
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.299.340.589)	(194.861.180)
TỔNG CỘNG	5.265.814.453	5.230.646.498

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	49.938.470.760	28.083.733.867
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Các khoản phạt	314.051.520	1.141.776.818
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	223.834.441	3.040.910.124
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	4.236.272.702	583.515.760
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(15.314.668.561)	297.580.624
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	39.397.960.862	33.147.517.193
Lỗ năm trước chuyển sang	(429.761.876)	(492.723.871)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	38.968.198.986	32.654.793.322
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.247.646.563	1.416.877.437
Thu nhập chịu thuế suất 15%	54.104.171.535	35.080.165.559
Lỗ của các công ty con (*)	(17.383.619.107)	(3.842.249.674)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	8.565.155.042	5.530.899.231
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.195.318.292	5.847.244.369
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(105.391.553)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	14.501.091	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.474.432.867)	(6.077.433.755)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 15)	8.300.541.558	5.195.318.292

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cân trừ khi hợp nhất	3.299.340.589	194.861.180	3.299.340.589	194.861.180
Dự phòng phải thu khó đòi	122.037.536	122.037.536	-	-
	3.421.378.125	316.898.716		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			3.299.340.589	194.861.180

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty và các công ty con trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần BrainMark	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Thành Đạt	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác (đến ngày 1 tháng 7 năm 2021)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Văn Tam	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Trung Thành	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)
	Phó Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)
	Ủy viên thường trực HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 9 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng – Trưởng phòng TCKT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông	Bán đường, mặt ri	68.239.695.244	24.021.457.998
		Bán thành phẩm	96.166.209.526	-
		Mua hàng hóa	138.732.380.957	-
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	5.752.273.008	-
Công ty Cổ phần BrainMark	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT	Chi phí nghiên cứu thị trường	1.441.227.397	8.116.847.397
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	Đi vay	16.000.000.000	1.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	2.500.000.000	5.090.000.000
		Chi phí lãi vay	367.737.500	166.068.493
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác (đến ngày 1 tháng 7 năm 2021)	Dịch vụ vận chuyển	-	30.169.870.000
		Mua vật tư, nhiên liệu	-	850.000.000
		Bán đường, điện	-	34.069.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng	6.413.184.000	7.714.465.500
TỔNG CỘNG			9.334.787.000	10.636.068.500
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</i>				
Công ty Cổ phần BrainMark	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền nghiên cứu thị trường	-	1.441.227.397
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	5.752.273.008	-
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đồng	Hiệp hội mía đường Lam Sơn	1.134.325.210	115.477.050
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đồng	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	10.999.996	-
TỔNG CỘNG			7.779.598.214	2.438.704.447
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	1.936.940.725	8.695.325.165
TỔNG CỘNG			10.441.001.031	17.199.385.471
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác (đến ngày 1 chuyển tháng 7 năm 2021)	Phải trả tiền dịch vụ vận	-	11.527.839.805
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đồng	Phải trả phí hội	-	55.256.290
TỔNG CỘNG			-	11.583.096.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông	Trả trước tiền mua đường	5.933.176	35.866.296.087
TỔNG CỘNG			5.933.176	35.866.296.087
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Bên liên quan khác	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	9.954.946.150	9.954.946.150
TỔNG CỘNG			9.954.946.150	9.954.946.150
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 23)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông	Đường thành phẩm, mật rỉ	81.621.000.000	16.020.000.000
TỔNG CỘNG			81.621.000.000	16.020.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)/Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	971.363.609	776.729.846
Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	1.076.036.142	1.185.960.615
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)/Thành viên HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	691.276.520	541.591.385
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên Thường trực HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	599.191.263	-
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	121.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	135.000.000	80.000.000
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	465.894.758	-
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	427.795.968	478.960.615
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	425.914.197	474.922.154
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	412.061.834	477.614.462
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 9 năm 2022)	167.225.228	434.883.692
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	422.648.040	474.922.154
Ông Lê Huy Hùng	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	409.918.417	322.894.234
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên kiểm soát (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	306.285.148	267.697.157
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên kiểm soát (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	255.022.279	251.359.769
TỔNG CỘNG		6.886.633.403	5.887.536.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.499.284.446	22.730.735.502
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	2.555.920.437
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.499.284.446	20.174.815.065
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	69.118.898	67.147.538
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.118.898	67.147.538
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	644	300
- Lãi suy giảm	644	300

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336NQ/2021/ĐLS-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 6 tháng 11 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh do ảnh hưởng của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm 2022.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99/NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Trong những năm tài chính trước, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có cam kết khoảng 23,9 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Tú



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022